

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**

Địa chỉ: Số 7 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Điện thoại: 0650.3842277 Fax:0650.3841838

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: QUÝ II

Năm: 2016

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KQKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không xóa cột trên sheet

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Bình

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thế Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359,950,676,673	254,164,189,923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22,214,945,692	48,388,873,403
1. Tiền	111		22,214,945,692	48,388,873,403
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	245,000,000,000	102,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		245,000,000,000	102,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,085,323,605	42,457,454,676
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			2,097,764,046
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	30,987,096,100	25,945,025,237
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	1,000,000,000	5,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13,098,227,505	9,414,665,393
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	33,905,085,914	52,901,288,783
1. Hàng tồn kho	141		33,905,085,914	52,901,288,783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,745,321,462	8,416,573,061
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	139,566,098	58,357,701
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	13,605,755,364	8,358,215,360
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		638,432,379,350	606,779,118,404
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		465,374,356,452	479,022,295,170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	455,745,689,222	469,127,785,760
- Nguyên giá	222		493,783,543,304	493,189,854,213
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38,037,854,082)	(24,062,068,453)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9,628,667,230	9,894,509,410
- Nguyên giá	228		10,047,625,730	10,047,625,730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(418,958,500)	(153,116,320)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45,242,118,331	161,611
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	45,242,118,331	161,611
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	125,441,000,000	125,441,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		125,441,000,000	125,441,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,374,904,567	2,315,661,623
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	2,374,904,567	2,315,661,623
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		998,383,056,023	860,943,308,327
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		665,122,654,361	556,263,408,009
I. Nợ ngắn hạn	310		256,623,673,274	199,405,176,922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	318,484,400	374,507,700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	554,246,174	873,791,497
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,860,240,490	48,407,117,001
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	30,447,481,500	30,000,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	222,207,366,653	117,001,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,235,854,057	2,748,760,724
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		408,498,981,087	356,858,231,087
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	408,498,981,087	356,858,231,087

9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333,260,401,662	304,679,900,318
I. Vốn chủ sở hữu	410		333,260,401,662	304,679,900,318
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	300,000,000,000	300,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	300,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,988,240,054	2,988,240,054
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	30,272,161,608	1,191,660,264
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,191,660,264	1,191,660,264
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,080,501,344	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		998,383,056,023	860,943,308,327

26
 NG
 PH
 UC
 DA
 MO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.20	38,011,347,760	24,153,559,920	66,316,297,680	42,594,800,327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.20	38,011,347,760	24,153,559,920	66,316,297,680	42,594,800,327
4. Giá vốn hàng bán	11		11,419,352,419	8,960,869,672	22,755,053,333	17,091,335,858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		26,591,995,341	15,192,690,248	43,561,244,347	25,503,464,469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.14	5,013,986,473	491,859,928	5,993,908,626	2,161,947,217
7. Chi phí tài chính	22	V.15	10,933,929,830	7,941,919,757	18,534,120,712	15,355,277,139
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,933,929,830	7,941,919,757	18,534,120,712	15,355,277,139
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,107,166,294	593,568,109	1,940,530,917	1,119,054,838
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30	V.23	19,564,885,690	7,149,062,310	29,080,501,344	11,191,079,709
12. Thu nhập khác	31			12,162,363		12,162,363
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			12,162,363		12,162,363
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.23	19,564,885,690	7,161,224,673	29,080,501,344	11,203,242,072
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	V.23	19,564,885,690	7,161,224,673	29,080,501,344	11,203,242,072
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.23	652	239	969	373
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

11/10/2023 15:11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		29,080,501,344	11,203,242,072
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		14,241,627,809	10,724,908,302
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5,993,908,626)	(2,161,947,217)
- Chi phí lãi vay	6		18,534,120,712	15,355,277,139
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	8		55,862,341,239	35,121,480,296
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(6,627,868,929)	(18,123,621,989)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18,996,202,869	(52,520,168,851)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, th	11		391,458,200	26,137,988,313
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(140,451,341)	(17,374,809)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18,534,120,712)	(15,355,277,139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5,247,540,004)	28,697,937,424
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(48,379,328,501)	162,429,944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,679,307,179)	4,103,393,189
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(45,835,645,811)	(40,318,373,093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(143,000,000,000)	(327,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,000,000,000	298,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	18,690,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,993,908,626	2,161,947,217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(178,841,737,185)	(48,466,425,876)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(500,000,000)	58,559,075,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		180,037,366,653	206,901,674,378
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23,190,250,000)	(208,775,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,744,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		156,347,116,653	52,941,749,378
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(26,173,927,711)	8,578,716,691
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48,388,873,403	3,847,756,570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22,214,945,692	12,426,473,261



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 07 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0650 3842255-3842277 Fax: 0650 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính: Số 7 Đường Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ: 360.000.000.000 đồng thay đổi lần 2 ngày 11/09/2015

2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702226772 ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương cấp, hoạt động chính của công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Thực hiện dự án cấp nước khu vực Bàu Bàng

Chính thức trở thành Công ty đại chúng ngày 01/04/2016

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thuộc Hệ Thống Chế Độ Kế Toán Việt Nam ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền	06-30 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05-13 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu các định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

b. Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2016	01/01/2016
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	875,605,802	640,020,051
- Tiền gửi ngân hàng	21,339,339,890	47,748,853,352

	<u>Cộng</u>	22,214,945,692	48,388,873,403
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30/06/2016	01/01/2016
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 12 tháng		245,000,000,000	102,000,000,000
- Cho vay		1,000,000,000	5,000,000,000
	<u>Cộng</u>	<u>246,000,000,000</u>	<u>107,000,000,000</u>
3. Các khoản phải thu		30/06/2016	01/01/2016
- Trả trước cho Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5			25,945,025,237
- Công ty TNHH 1TV Cấp Thoát nước Môi trường Bình Dương		21,657,942,723	2,097,764,046
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2		2,229,470,193	
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh		3,416,818,100	
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Kỹ thuật và Công nghệ PQP		118,800,000	
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc		2,832,641,600	
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương		731,423,484	
	<u>Cộng</u>	<u>30,987,096,100</u>	<u>28,042,789,283</u>
4. Phải thu khác		30/06/2016	01/01/2016
- Ban quản lý dự án Cấp nước Nam TDM mở rộng		4,683,169,894	4,683,169,894
- Lãi tiền gửi, cho vay phải thu đến 30/06/2016		2,045,586,112	
- Cổ tức năm 2015 của Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường (Wase) thông qua Bà Dương Anh Thư			200,000,000
- Phải thu lãi cho vay Công ty TNHH MTV Thương mại DV Kỹ thuật D&B			120,000,000
- Tam ứng cho CB CNV Cty		1,017,847,499	359,871,499
- Tạm ứng chi phí giải toả mặt bằng XD NMN Bàu Bàng		5,351,624,000	4,051,624,000
		<u>13,098,227,505</u>	<u>9,414,665,393</u>
5. Hàng tồn kho		30/06/2016	01/01/2016
- Hoá chất sản xuất nước		121,767,997	91,790,038
- Ống gang và phụ kiện nhập khẩu		33,399,789,344	52,464,791,373
- Nhiên liệu		140,569,573	110,748,372
- Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế		242,959,000	233,959,000
	<u>Cộng</u>	<u>33,905,085,914</u>	<u>52,901,288,783</u>
6. Chi phí trả trước		30/06/2016	01/01/2016
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ		139,566,098	58,357,701
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ		2,374,904,567	2,315,661,623
	<u>Cộng</u>	<u>2,514,470,665</u>	<u>2,374,019,324</u>
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		30/06/2016	31/12/2015
- Thuế GTGT được khấu trừ		13,605,755,364	8,358,215,360
- Thuế thu nhập cá nhân			
	<u>Cộng</u>	<u>13,605,755,364</u>	<u>8,358,215,360</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	209,750,631,905	168,805,769,114	90,512,554,096	58,830,645	469,127,785,760
+ Mua sắm mới			593,689,091		593,689,091
+ Tăng khác					-
+ Giảm trong năm					-
Giá trị hao mòn lũy kế					-
+Khấu hao trong kỳ	7,172,246,994	4,236,676,938	2,559,361,697	7,500,000	13,975,785,629
Giá trị còn lại của					

Tại ngày 01/01/2016	209,750,631,905	168,805,769,114	90,512,554,096	58,830,645	469,127,785,760
Tại ngày 30/06/2016	202,578,384,911	164,569,092,176	88,546,881,490	51,330,645	455,745,689,222

9. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	9,277,632,612			616,876,798	9,894,509,410
+ Tăng trong năm					-
Giá trị hao mòn lũy kế					-
+ Khấu hao trong năm	233,889,900			31,952,280	265,842,180
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
Tại ngày 01/01/2016	9,277,632,612	-	-	616,876,798	9,894,509,410
Tại ngày 30/06/2016	9,043,742,712	-	-	584,924,518	9,628,667,230

10. Chi phí xây dựng dở dang

- Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một
- Dự án nhà máy nước Bàu Bàng

Cộng

	30/06/2016	01/01/2016
	19,065,163,640	161,611
	26,176,954,691	
	45,242,118,331	161,611

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư dài hạn Công ty TNHH 1TV Cấp Nước Đồng Nai
- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & MT thông qua Bà Dương Anh Thu

Số lượng cổ phần hiện Bà Dương Anh Thu đang đứng tên hộ Công ty CP Nước Thủ Dầu Một là: 200.000 cổ phần

12. Phải trả người bán ngắn hạn

- Nhà máy hoá chất Biên Hoà
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tám Thao
- Phải trả người bán khác
- Phải trả xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước

	30/06/2016	01/01/2016
	247,834,400	
	11,550,000	
	59,100,000	256,093,200
	318,484,400	374,507,700

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT
- Phí dịch vụ môi trường rừng
- Thuế tài nguyên
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

	30/06/2016	01/01/2016
	139,249,370	
		788,078,280
	51,565,080	48,999,800
	363,431,724	36,713,417
	554,246,174	873,791,497

14. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

	Quý II/2016	Quý II/2015
	5,013,986,473	491,859,928
	5,013,986,473	491,859,928

15. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

	Quý II/2016	Quý II/2015
	10,933,929,830	7,941,919,757
	10,933,929,830	7,941,919,757

16. Vay và nợ tài chính

Vay ngắn hạn

- Vay ngắn hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương
- Nợ ngắn hạn đến hạn trả

	30/06/2016	01/01/2016
	130,361,366,653	55,000,000,000
	91,846,000,000	62,001,000,000
	222,207,366,653	117,001,000,000

-Hợp đồng vay ngắn hạn số: 04/2015/HĐTD-NH giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương ngày 21/10/2015 thời gian vay là 11 tháng, lãi suất nợ trong hạn: 6%/năm. Mục đích vay là để thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015. Dư nợ đến ngày 31/03/2016 là 55 tỷ đồng

Hợp đồng vay ngắn hạn số: 01/2016/HĐTD-NH ngày 18/05/2016 giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương, lãi suất nợ trong hạn: 6%/năm. Mục đích vay thực hiện xây dựng nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ gốc đến ngày 30/6/2016 là 75.361.366.653đ

Vay dài hạn	30/06/2016	01/01/2016
NH TMCP Công thương VN - CN Bình Dương	91,890,481,087	99,080,731,087
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương	242,108,500,000	162,277,500,000
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	74,500,000,000	95,500,000,000
	408,498,981,087	356,858,231,087

Khoản vay NH Công thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 14280090/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức 110 tỷ VNĐ. Thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay từ lần giải ngân đầu tiên 24/09/2015 đến ngày 25/09/2015 là 7%/năm. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³/ngày đêm. Lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất đang áp dụng là 7%/năm. Dư nợ tại ngày 30/6/2016 là 71.365.231.087 đồng

- Theo hợp đồng tín dụng số :14290116/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức vay 54,27 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,8%/năm, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, hiện đang áp dụng lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay là để đầu tư cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2016 là: 41.703.750.000 đồng.

Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 024D14 ngày 27/10/2014, hạn mức vay 240 tỷ đồng. Thời gian vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay 12 tháng đầu là 6,8%/năm, 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 29/10/2015 lãi suất cho vay là 6,95%. Sau thời gian trên sẽ được điều chỉnh lại trên cơ sở thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³/ngày đêm. Khoản vay gốc tại ngày 30/6/2016 là 168.600.000.000 đồng.

- Theo hợp đồng vay số 008D16 ngày 24/3/2016, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 6,95%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng + biên độ 1,9%/năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một. Thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng. Thời gian trả nợ gốc 48 tháng chia thành 17 kỳ. Dư nợ tại ngày 30/6/2016 là 104.676.000.000 đồng.

Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

- Theo hợp đồng tín dụng số 11/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho vay tối đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một - giai đoạn 2. Dư nợ tại ngày 30/6/2016 là 29 tỷ đồng

- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 6,95%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một giai đoạn 1 công suất 45.000 m³/ngđ. Dư nợ tại ngày 30/6/2016 là 85 tỷ đồng

17. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
- Trích trước chi phí lãi vay	789,484,847	301,844,468
- Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gđ2	65,591,818	48,105,272,533
- Chi phí vận hành NMN Dĩ An 2 tháng 06/2016 phải trả Cty TNHH 1TV Cấp thoát nước MT Bình Dương	339,833,313	
- Chi phí điện sản xuất nhà máy nước Dĩ An 2 phải trả Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước - Môi trường Bình Dương	665,330,512	
	1,860,240,490	48,407,117,001

18. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2016	01/01/2016
- Vay ngắn hạn của cổ đông	30,447,481,500	30,000,000,000
- Phải trả khác		
	30,447,481,500	30,000,000,000

9. Vốn chủ sở hữu

9.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:

Số dư tại ngày 01/01/2016	304,679,900,318
Điều chỉnh giảm	500,000,000
Lợi nhuận trong kỳ	29,080,501,344
Trả cổ tức 2015	
Trích quỹ trong kỳ	
Số dư tại ngày 30/06/2016	333,260,401,662

19.2 Chi tiết đầu tư của vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của cổ đông sáng lập
- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B
- Công ty TNHH Thương mại NTP
- Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

	30/06/2016	01/01/2016
	234,000,000,000	234,000,000,000
		78,000,000,000
	132,000,000,000	66,000,000,000
	51,000,000,000	45,000,000,000
	51,000,000,000	45,000,000,000
	66,000,000,000	66,500,000,000
	300,000,000,000	300,500,000,000

20. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu cung cấp nước sạch

	Sáu tháng đầu 2016	Sáu tháng đầu 2015
	66,316,297,680	42,594,800,327

21. Lãi cơ bản trên cổ phần

- Lợi nhuận chưa phân phối
- Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

	Sáu tháng đầu 2016	Sáu tháng đầu 2015
	29,080,501,344	11,203,242,072
	30,000,000	30,000,000
	969	373

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền khác


	Sáu tháng đầu 2016	Sáu tháng đầu 2015
	1,048,628,041	640,169,860
	2,636,595,020	1,775,193,922
	14,236,900,535	10,724,908,302
	6,482,296,442	4,299,504,979
	1,486,613,172	770,613,633
	25,891,033,210	18,210,390,696

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Lợi nhuận/lỗ trước thuế
- Thu nhập chịu thuế 10%
- Thu nhập chịu thuế suất 22%
- Thuế TNDN được miễn
- Thuế TNDN phải nộp cho năm 2015

	Sáu tháng đầu 2016	Sáu tháng đầu 2015
	29,080,501,344	11,203,242,072
	29,080,501,344	11,203,242,072
	2,908,050,134	1,120,324,207

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đinh Thị Thủy Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hữu Bình

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 8 năm 2016
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)




Trần Thế Hưng